

Số: 1204/TTr-UBND

Thanh Trì, ngày 06 tháng 12 năm 2022

TỜ TRÌNH

Về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thanh Trì, tỉnh Sóc Trăng

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 605/UBND-KT ngày 20/4/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc thực hiện các nội dung liên quan đến lập Kế hoạch sử dụng đất 05 năm 2021-2025 cấp tỉnh và Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 cấp huyện;

Căn cứ Công văn số 2425/UBND-KT ngày 21/10/2022 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phân bổ tạm thời chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cho các huyện, thị xã, thành phố.

Ủy ban nhân dân huyện Thanh Trì trình Hội đồng nhân dân huyện Khóa XII, kỳ họp thứ 8, nhiệm kỳ 2021-2026 thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thanh Trì, tỉnh Sóc Trăng với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Hồ sơ trình thông qua kèm theo Tờ trình gồm:

1.1. Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất huyện Thanh Trì, tỉnh Sóc Trăng (kèm theo hệ thống biểu số liệu).

1.2. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Thanh Trì, tỉnh Sóc Trăng

1.3. Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Thanh Trì, tỉnh Sóc Trăng.

1.4. Các bản đồ chuyên đề.

2. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước:

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Thạnh Trị có một số chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện không đạt so với điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt, một số chỉ tiêu cụ thể như sau:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Quy hoạch sử dụng đất được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	24.672,05	25.918,10	1.246,05	105,05
1.1	Đất trồng lúa	LUA	22.603,89	23.545,84	941,95	104,17
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>22.603,89</i>	<i>23.545,84</i>	<i>941,95</i>	<i>104,17</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	513,76	252,09	-261,67	49,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.330,60	1.934,08	603,48	145,35
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	131,25	186,09	54,84	141,79
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	92,55		-92,55	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.075,42	2.799,75	-1.275,67	68,70
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,69	3,43	-3,26	51,27
2.2	Đất an ninh	CAN	7,04	3,08	-3,96	43,75
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00		-50,00	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	135,19	2,24	-132,95	1,66
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	47,44	3,36	-44,08	7,08
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,31	4,85	2,54	209,96
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.054,75	1.899,92	-154,83	92,46
	<i>Trong đó:</i>					
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>735,02</i>	<i>385,46</i>	<i>-349,56</i>	<i>52,44</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.143,02</i>	<i>1.384,06</i>	<i>241,04</i>	<i>121,09</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>25,43</i>	<i>4,84</i>	<i>-20,59</i>	<i>19,03</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Quy hoạch sử dụng đất được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100%
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,69	4,21	-8,48	33,18
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	59,38	41,37	-18,01	69,67
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	25,10	4,90	-20,20	19,54
	Đất công trình năng lượng	DNL	51,23	1,23	-50,00	2,40
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,56	0,54	-0,02	97,24
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,57	5,18	-7,39	41,21
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	24,02	24,05	0,03	100,13
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	40,70	42,56	1,86	104,57
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ và xã hội	DXH	0,18	0,18		100,00
	Đất chợ	DCH	2,14	1,33	-0,81	62,15
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,05	1,71	-1,34	56,07
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	17,22	0,52	-16,70	3,02
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	389,84	340,16	-49,68	87,26
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	212,45	134,53	-77,92	63,32
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,68	12,63	-0,05	99,61
2.14	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,89	0,74	-0,15	83,15
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	4,97	3,99	-0,98	80,28
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	753,26	384,72	-368,54	51,07
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	296,74		-296,74	
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,61	3,86	0,25	106,93
3	Đất chưa sử dụng	CSD				

Tổng diện tích tự nhiên: Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt tổng diện tích tự nhiên của huyện là 28.747,47 ha. Hiện trạng năm 2020 diện tích tự nhiên của huyện có 28.717,85 ha, thấp hơn 29,62 ha so với điều chỉnh Quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do phương pháp tổng hợp giữa các kỳ kiểm kê khác nhau dẫn đến số liệu có sự chênh lệch. Cụ thể:

+ Số liệu đầu kỳ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 sử dụng nguồn số liệu kiểm kê năm 2014 được tổng hợp thống nhất từ bản đồ đã sử dụng để điều tra, khoanh vẽ đối với từng loại đất của từng loại đối tượng sử dụng đất áp dụng theo quy định trong Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

+ Số liệu hiện trạng năm 2020 sử dụng nguồn số liệu thống kê đất đai năm 2020 được dựa trên nền kiểm kê đất đai năm 2019 diện tích thửa đất lấy theo diện tích tự động của từng thửa đất dựa trên sự tính toán tạo vùng bằng TK Desktop, đối với từng loại đất của từng loại đối tượng sử dụng đất áp dụng theo quy định trong Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- **Đất nông nghiệp:** Theo điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 diện tích đất nông nghiệp là 24.672,05 ha. Kết quả thực hiện năm 2020 đất nông nghiệp có 25.918 ha, cao hơn 1.246,05 ha so với điều chỉnh Quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do nhiều công trình, dự án sử dụng đất nông nghiệp đã đăng ký trong kỳ điều chỉnh Quy hoạch nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện như: cụm công nghiệp Phú Lộc diện tích 50,00 ha; trung tâm năng lượng điện tích 50,00, siêu thị, bến đò (địa điểm Kinh Ngay 1) diện tích 0,66 ha. Do đó, diện tích đất nông nghiệp đến năm 2020 vẫn còn cao hơn so với điều chỉnh Quy hoạch.

- **Đất phi nông nghiệp:** Theo điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt đất phi nông nghiệp có 4.075,42 ha. Kết quả thực hiện năm 2020 đất phi nông nghiệp có 2.799,75 ha, thấp hơn 1.275,67 ha so với điều chỉnh Quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân chênh lệch do số lượng công trình đã đăng ký trong kỳ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tương đối nhiều 352 công trình, dự án nhưng chỉ thực hiện được 164/352 công trình, dự án theo điều chỉnh Quy hoạch được duyệt (còn lại 188 công trình, dự án chưa thực hiện) nên diện tích đất phi nông nghiệp chưa tăng như dự kiến.

- **Đất chưa sử dụng:** Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt trên địa bàn huyện không có đất chưa sử dụng. Kết quả thực hiện huyện Thanh Trị không có đất chưa sử dụng.

3. Nội dung Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:

3.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)= (5)+(6)	(8)
I	LOẠI ĐẤT	28.717,85	100,00	28.718,00	-0,15	28.717,85	100,00
1	Đất nông nghiệp	25.918,10	90,25	25.468,00	-0,01	25.467,99	88,68
1.1	Đất trồng lúa	23.545,84	81,99	23.157,00	-	23.157,00	80,64
	<i>Trong đó:</i> <i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	23.545,84	81,99		23.157,00	23.157,00	80,64
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	252,09	0,88	220,00	0,68	220,68	0,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.934,08	6,73	1.872,00	-	1.872,00	6,52
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	186,09	0,65		195,11	195,11	0,68
1.5	Đất nông nghiệp khác				23,21	23,21	0,08
2	Đất phi nông nghiệp	2.799,75	9,75	3.250,00	-0,14	3.249,86	11,32
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	3,43	0,01	4,00	0,44	4,44	0,02
2.2	Đất an ninh	3,08	0,01	13,00	-	13,00	0,05
2.3	Đất cụm công nghiệp			75,00	-	75,00	0,26
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	2,24	0,01	24,00	-	24,00	0,08
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,36	0,01	14,00	-	14,00	0,05
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	4,85	0,02	-	2,08	2,08	0,01
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.899,92	6,62	2.114,00	8,06	2.122,06	7,39
	<i>Trong đó:</i>						
	<i>Đất giao thông</i>	385,46	1,34	554,00	7,78	561,78	1,96
	<i>Đất thủy lợi</i>	1.384,06	4,82	1.396,00	-	1.396,00	4,86
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	4,84	0,02	11,00	-	11,00	0,04
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	4,21	0,01	9,00	-	9,00	0,03
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	41,37	0,14	49,00	-	49,00	0,17
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	4,90	0,02	11,00	-	11,00	0,04
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	1,23	-	-	-	-	0,01
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	0,54	-	1,00	0,87	1,87	0,01
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	5,18	0,02	7,00	-	7,00	0,02
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	24,05	0,08	24,00	0,14	24,14	0,08
	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	42,56	0,15	47,00	-	47,00	0,16

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ và xã hội	0,18	-	-	0,18	-0,18	-
	Đất chợ	1,33	-	-	2,09	2,09	0,01
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	1,71	0,01	-	3,51	3,51	0,01
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,52	-	-	9,54	9,54	0,03
2.10	Đất ở tại nông thôn	340,16	1,18	408,00	-	408,00	1,42
2.11	Đất ở tại đô thị	134,53	0,47	156,00	0,28	156,28	0,54
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	12,63	0,04	13,00	6,67	19,67	0,07
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,74	-	4,00	1,70	5,70	0,02
2.14	Đất tín ngưỡng	3,99	0,01	-	3,99	3,99	0,01
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	384,72	1,34	-	384,72	384,72	1,34
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	3,86	0,01	-	3,86	3,86	0,01
3	Đất chưa sử dụng						
II	KHU CHỨC NĂNG			29.826,00	2.089,79	31.915,79	
1	Đất khu công nghệ cao				20,00	20,00	
2	Đất khu kinh tế						
3	Đất đô thị			4.479,00	0,06	4.479,06	
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)			25.248,00	-	25.248,00	
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)						
6	Khu du lịch						
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học						
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, khu cụm công nghiệp)			75,00	-	75,00	
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)				417,89	417,89	
10	Khu thương mại-dịch vụ			24,00	-	24,00	
11	Khu đô thị - thương mại-dịch vụ				426,78	426,78	
12	Khu dân cư nông thôn				808,00	808,00	
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn				417,06	417,06	

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

3.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Thạnh Trị	Xã Tuân Tức	Xã Vĩnh Thành	Xã Thạnh Tân	Xã Vĩnh Lợi	Xã Châu Hưng	Xã Lâm Tân	Xã Lâm Kiết	TT. Phú Lộc	TT. Hưng Lợi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	450,11	31,21	37,82	33,24	41,47	29,64	28,38	46,06	28,23	140,00	34,07
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	325,98	16,51	24,09	17,88	22,70	21,60	21,00	34,84	21,14	117,29	28,93
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>325,98</i>	<i>16,51</i>	<i>24,09</i>	<i>17,88</i>	<i>22,70</i>	<i>21,60</i>	<i>21,00</i>	<i>34,84</i>	<i>21,14</i>	<i>117,29</i>	<i>28,93</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	31,41	2,75	5,58	2,60	2,75	2,60	2,52	3,31	2,71	6,06	0,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	92,33	11,87	8,16	12,76	16,00	5,44	4,86	7,91	4,38	16,34	4,61
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,40	0,08	-	-	0,02	-	-	-	-	0,30	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		42,55	3,50	2,50	2,50	2,50	2,50	3,50	3,41	7,90	9,74	4,50
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	32,36	3,50	2,50	2,50	2,50	2,50	3,50	3,41	2,50	4,95	4,50
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	10,19	-	-	-	-	-	-	-	5,40	4,79	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,13	0,38	0,70	0,17	0,15	0,01	0,12	0,02	-	1,89	0,69

4. Các giải pháp tổ chức thực hiện Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất:

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường:

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế trong huyện nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất.

- Tăng cường đầu tư, phát triển hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi và thực hiện tốt công tác thủy nông trên từng địa bàn. Đối với việc phát triển nông nghiệp phải thường xuyên nạo vét kênh, mương nội đồng đảm bảo nguồn nước phục vụ tốt cho công tác sản xuất nông nghiệp và bảo vệ nguồn tài nguyên đất đai không bị suy thoái.

- Hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp, thủy sản; tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

- Cần có các giải pháp cụ thể về hạn chế biến đổi khí hậu, chính sách cải tạo đất để xây dựng nền sản xuất nông nghiệp bền vững. Khuyến khích áp dụng các kỹ thuật công nghệ phù hợp với phát triển mạnh ưu thế về đa dạng sinh học trong phát triển nông nghiệp.

- Phổ biến Luật Bảo vệ Môi trường đến các doanh nghiệp, nhân dân. Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Bố trí các khu vực sản xuất, khu đô thị, khu dân cư nông thôn phải đảm bảo có không gian thoáng mát, cây xanh. Đầu tư các công trình xử lý chất thải ở các khu, cụm công nghiệp, bệnh viện, khu đô thị, có hệ thống thu gom rác thải đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng Quy hoạch xử lý chất thải rắn qua hệ thống thu gom và xử lý tập trung.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân, các tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường, đồng thời coi bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

4.2. Giải pháp về nguồn nhân lực và nguồn vốn thực hiện Quy hoạch sử dụng đất:

- Cần có chính sách đãi ngộ thu hút đối với các cán bộ từ nơi khác đến công tác, hỗ trợ và sử dụng nhân tài, nhân lực trình độ cao trong ngành, lĩnh vực đến làm việc tại địa phương.

- Chú trọng công tác đào tạo thông qua việc mở các lớp tập huấn về ứng dụng các công nghệ mới trong quản lý đất đai nói chung và quản lý Quy hoạch sử dụng đất nói riêng cho cán bộ chuyên môn để kịp thời nắm bắt và vận hành các phần mềm quản lý dữ liệu.

- Thu hút nguồn lực xã hội, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, phát triển, đồng thời tiếp tục thực hiện chủ trương “Nhà nước và nhân dân cùng làm” đóng góp xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

- Tăng cường các nguồn thu từ đất thông qua giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, dành quỹ đất thích hợp cho đấu giá quyền sử

dụng đất nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng và phục vụ công tác quản lý đất đai.

- Huy động vốn đầu tư đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án bằng việc tạo mọi điều kiện thuận lợi, tiếp tục thực hiện các chính sách ưu đãi về giá thuê đất, thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng, cải cách thủ tục hành chính.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất:

Trong quá trình tổ chức thực hiện cần phối hợp chặt chẽ giữa các Ban, phòng, ngành huyện và các xã, thị trấn trong việc phân bổ cụ thể quỹ đất về Quy mô diện tích, địa điểm và thời gian thực hiện đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng của huyện và bảo vệ môi trường.

- Tổ chức công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thạnh Trị được duyệt để các tổ chức, cá nhân được biết, tuyên truyền rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất theo đúng Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất.

- Thực hiện tốt cơ chế, chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất thực hiện các công trình, dự án. Thực hiện tốt công tác tuyên truyền vận động thuyết phục người dân thực hiện cam kết giải phóng mặt bằng, bàn giao đất cho chủ đầu tư thực hiện các công trình, dự án đảm bảo theo đúng tiến độ.

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, để sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả cao, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Ủy ban nhân dân huyện Thạnh Trị trình Hội đồng nhân dân huyện Khóa XII, kỳ họp lần thứ 8, nhiệm kỳ 2021-2026 xem xét, quyết nghị *L. ma*

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT. HU, TT.HĐND huyện;
- CT và các PCT UBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Lưu: VT, NC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Thanh Chúc

TRỊ SỞ